

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Tổ Dân phố Suối Thầu 1, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường Tân Phong)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
	Tổng	242.002.929		242.002.929
1	Giàng A Chu (B)	2.469.418		2.469.418
2	Giàng A Dê	2.469.418		2.469.418
3	Vừ Thị Mỹ	2.469.418		2.469.418
4	Thào A Chớ	2.469.418		2.469.418
5	Sùng A Páo (A)	2.469.418		2.469.418
6	Thào A Di (Đ)	2.469.418		2.469.418
7	Thào A Lừ	2.469.418		2.469.418
8	Giàng Thị Mái	2.469.418		2.469.418
9	Thào A Sang	2.469.418		2.469.418
10	Sùng Thị Mẫy	2.469.418		2.469.418
11	Giàng A Lừ	2.469.418		2.469.418
12	Sùng A Sinh	2.469.418		2.469.418
13	Sùng A Dê (A)	2.469.418		2.469.418
14	Sùng A Tinh	2.469.418		2.469.418
15	Sùng Thị Pà	2.469.418		2.469.418
16	Chang Thị Ly	2.469.418		2.469.418
17	Sùng A Chớ	2.469.418		2.469.418
18	Chu Thị Da	2.469.418		2.469.418
19	Sùng A Giàng	2.469.418		2.469.418
20	Sùng A Xa	2.469.418		2.469.418
21	Sùng A Sừ	2.469.418		2.469.418
22	Sùng A Khoa	2.469.418		2.469.418
23	Giàng Thị Mỹ	2.469.418		2.469.418
24	Thào Thị Giàng	2.469.418		2.469.418
25	Sùng A Sinh (A)	2.469.418		2.469.418
26	Sùng A Da (B)	2.469.418		2.469.418
27	Sùng A Sái	2.469.418		2.469.418
28	Sùng A Quả	2.469.418		2.469.418
29	Sùng Thị Đinh	2.469.418		2.469.418
30	Sùng A Ninh	2.469.418		2.469.418
31	Sùng A Háng (A)	2.469.418		2.469.418
32	Sùng A Già	2.469.418		2.469.418
33	Sùng A Câu (B)	2.469.418		2.469.418
34	Sùng A Đà	2.469.418		2.469.418
35	Sùng A Páo (B)	2.469.418		2.469.418
36	Lý Thị Cua	2.469.418		2.469.418
37	Thào Thị Giàng (Vư)	2.469.418		2.469.418
38	Thào A Mạnh	2.469.418		2.469.418

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
39	Thào A Páo (A)	2.469.418		2.469.418
40	Thào A De (A)	2.469.418		2.469.418
41	Giàng Thị Dưa	2.469.418		2.469.418
42	Thào A Súa	2.469.418		2.469.418
43	Chang Thị Pà	2.469.418		2.469.418
44	Giàng Thị Dờ	2.469.418		2.469.418
45	Thào A Di (A)	2.469.418		2.469.418
46	Thào A Nhà (A)	2.469.418		2.469.418
47	Thào A Và (B)	2.469.418		2.469.418
48	Giàng A Chu (A)	2.469.418		2.469.418
49	Sùng A Chia	2.469.418		2.469.418
50	Giàng Thị Khoa	2.469.418		2.469.418
51	Thào A Tùng	2.469.418		2.469.418
52	Giàng A Tũa	2.469.418		2.469.418
53	Giàng A Dưa	2.469.418		2.469.418
54	Giàng A Vư (B)	2.469.418		2.469.418
55	Giàng Ca Dinh	2.469.418		2.469.418
56	Giàng A Sa (Va)	2.469.418		2.469.418
57	Giàng Cha Páo	2.469.418		2.469.418
58	Thào A Lâu	2.469.418		2.469.418
59	Thào A De (B)	2.469.418		2.469.418
60	Thào A Di (C)	2.469.418		2.469.418
61	Thào A Sa (Dính)	2.469.418		2.469.418
62	Thào A Sinh	2.469.418		2.469.418
63	Sùng Thị Vang	2.469.418		2.469.418
64	Thào A Lữ	2.469.418		2.469.418
65	Giàng A Chang	2.469.418		2.469.418
66	Giàng A Sành	2.469.418		2.469.418
67	Thào A Páo (B)	2.469.418		2.469.418
68	Thào A Di (B)	2.469.418		2.469.418
69	Thào A Cháng	2.469.418		2.469.418
70	Sùng A Hà	2.469.418		2.469.418
71	Giàng A Lùng	2.469.418		2.469.418
72	Giàng A Thào	2.469.418		2.469.418
73	Giàng A Lữ	2.469.418		2.469.418
74	Sùng A Da (A)	2.469.418		2.469.418
75	Sùng A Sinh (B)	2.469.418		2.469.418
76	Sùng A Câu (A)	2.469.418		2.469.418
77	Giàng A Sử	2.469.418		2.469.418
78	Giàng A Di	2.469.418		2.469.418
79	Sùng A De	2.469.418		2.469.418
80	Sùng A Tùng	2.469.418		2.469.418
81	Sùng A Giàng (Ninh)	2.469.418		2.469.418
82	Sùng A Ê (B)	2.469.418		2.469.418

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
83	Lý Thị Sông	2.469.418		2.469.418
84	Sùng A Chua	2.469.418		2.469.418
85	Sùng A Háng (B)	2.469.418		2.469.418
86	Sùng A Chừ	2.469.418		2.469.418
87	Chu A Chính	2.469.418		2.469.418
88	Giàng A Cu	2.469.418		2.469.418
89	Liều A Và	2.469.418		2.469.418
90	Sùng A De (Ninh)	2.469.418		2.469.418
91	Thào A Giàng	2.469.418		2.469.418
92	Thào A Dao	2.469.418		2.469.418
93	Thào A Giàng	2.469.418		2.469.418
94	Thào A Nhà (B)	2.469.418		2.469.418
95	Thào A Khoa	2.469.418		2.469.418
96	Thào A Páo	2.469.418		2.469.418
97	Sùng A Chia	2.469.418		2.469.418
98	Sùng A Kỳ	2.469.418		2.469.418

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NÀ

Tổ Dân phố Nà Cọ, Phường Tân Phong, tỉnh Lai C

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	TỔNG	31.224.123	0
1	Lý Văn Kiềm	363.071	
2	Lò Văn Tem	363.071	
3	Lý Văn Long	363.071	
4	Châu Văn Chải	363.071	
5	Châu Văn Gia	363.071	
6	Vàng Văn Cường	363.071	
7	Lò Văn Pấn	363.071	
8	Lý Văn Tán	363.071	
9	Lò Thị Dè	363.071	
10	Lù Văn Chải	363.071	
11	Lý Văn Lún	363.071	
12	Lò Văn Siu	363.071	
13	Pan Văn Được	363.071	
14	Lò Văn Chiềng	363.071	
15	Lèng Thị Tâu	363.071	
16	Phạm Thị Hải	363.071	
17	Lò Văn Lương	363.071	
18	Lò Văn Pàng	363.071	
19	Ú Văn Quân	363.071	
20	Lý Văn Ái	363.071	
21	Vàng Thị Hái	363.071	
22	Pan Văn Kinh	363.071	
23	Pan Văn Tinh	363.071	
24	Pan Văn Dương	363.071	
25	Pan Văn Cò	363.071	
26	Vàng Thị Ngọc	363.071	
27	Lò Văn Hậu	363.071	
28	Châu Văn Quỳnh	363.071	
29	Lò Văn Sướng	363.071	
30	Lò Văn Sang	363.071	
31	Lò Văn Cang	363.071	
32	Lù Văn Húi	363.071	
33	Lù Văn Bình	363.071	
34	Chào Văn Say	363.071	
35	Vầy Thị Thu	363.071	
36	Lò Thị Dìu	363.071	
37	Lò Văn Thái	363.071	
38	Vàng Văn Chìu	363.071	

39	Lò Văn Tun	363.071	
40	Lò Văn Bằng	363.071	
41	Vàng Văn Hen	363.071	
42	Ú Văn Vây	363.071	
43	Lò Văn Hợp	363.071	
44	Lò Văn Xuân	363.071	
45	Lý Văn Chủ	363.071	
46	Lý Văn Pán	363.071	
47	Vàng Văn Kên	363.071	
48	Lò Văn Việt	363.071	
49	Vàng Văn Cáo	363.071	
50	Châu Văn Phủ	363.071	
51	Ú Văn Tác	363.071	
52	Ú Văn Vương	363.071	
53	Lò Văn Phương	363.071	
54	Lò Văn Chát	363.071	
55	Lò Văn Nghĩa	363.071	
56	Lò Văn Sam	363.071	
57	Úa Văn Hàng	363.071	
58	Lý Văn Tế	363.071	
59	Ú Văn Thời	363.071	
60	Pan Văn Vinh	363.071	
61	Trần Thị Dù	363.071	
62	Lò Văn Pha	363.071	
63	Lò Văn Chinh	363.071	
64	Lò Văn Pạ	363.071	
65	Lò Văn Cháp	363.071	
66	Vàng Văn Đang	363.071	
67	Vàng Văn Lâm	363.071	
68	Vàng Văn Yêu	363.071	
69	Vàng Thị Bình	363.071	
70	Chào Văn Hình	363.071	
71	Lò Văn Minh	363.071	
72	Tao Văn È	363.071	
73	Lù Văn Tân	363.071	
74	Lý Văn Da	363.071	
75	Vây Văn Hướng	363.071	
76	Nông Văn Chài	363.071	
77	Nông Văn Thành	363.071	
78	Pan Văn Nhân	363.071	
79	Lò Văn Kin	363.071	
80	Vàng Văn Niêm	363.071	
81	Vàng Thị Lan	363.071	
82	Nông Quốc Thắng	363.071	
83	Vàng Thị Mãi	363.071	
84	Lý Văn Chu	363.071	

85	Lò Văn Lương	363.071	
86	Lò Văn Nghiệp	363.071	

363.071
363.071

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NẤ

Tổ Dân phố Cốc Pa, Phường Tân Phong, tỉnh Lai C

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	104.878.579	
1	Giàng Văn Tàu	1.008.448	
2	Lèng A Kin	1.008.448	
3	Lèng A Nái	1.008.448	
4	Lèng A Nờ	1.008.448	
5	Lèng Văn Pùn	1.008.448	
6	Lèng Văn Sèo	1.008.448	
7	Lèng Văn Tích	1.008.448	
8	Lèng Văn Tương	1.008.448	
9	Lèng Văn Chương	1.008.448	
10	Lò A Học	1.008.448	
11	Vây Văn Linh	1.008.448	
12	Lò Văn Hùng	1.008.448	
13	Vàng Văn Khoa	1.008.448	
14	Lò Văn Nam	1.008.448	
15	Lò Văn Phái	1.008.448	
16	Lò Văn Sùng	1.008.448	
17	Lù Thị Lin	1.008.448	
18	Lù Văn Tinh	1.008.448	
19	Lù Văn Việt	1.008.448	
20	Phan Văn Ánh	1.008.448	
21	Phan Văn Siêng	1.008.448	
22	Phan Văn Thắng	1.008.448	
23	Tào A Đăng	1.008.448	
24	Tào Văn Diêm	1.008.448	
25	Tao Văn Tân	1.008.448	
26	Trang A Pét	1.008.448	
27	Trần Thị Cù	1.008.448	
28	Trần Thị Phiến	1.008.448	
29	Trần A Cam	1.008.448	
30	Trần Văn Dè	1.008.448	
31	Trần Văn Đó	1.008.448	
32	Trần Văn Hà	1.008.448	
33	Trần Văn Hiến	1.008.448	
34	Trần Văn Hiện	1.008.448	
35	Trần Văn Kiếm	1.008.448	
36	Trần Văn Lú	1.008.448	
37	Trần Văn Niêm	1.008.448	
38	Trần Văn Nguyên	1.008.448	

39	Trần A Sang	1.008.448	
40	Trần Văn Sén	1.008.448	
41	Trần Văn Sur	1.008.448	
42	Trần Văn Tài	1.008.448	
43	Trần Văn Tầng	1.008.448	
44	Trần Văn Tịnh	1.008.448	
45	Trần Văn Tiệñ	1.008.448	
46	Trần Văn To	1.008.448	
47	Trần Văn Tun	1.008.448	
48	Trần A Tùng	1.008.448	
49	Trần Văn Tướng	1.008.448	
50	Vàng Văn Bàn	1.008.448	
51	Vàng Văn Bào	1.008.448	
52	Vàng Văn Bích	1.008.448	
53	Vàng Thị Đam	1.008.448	
54	Vàng Văn Cương	1.008.448	
55	Vàng Văn Chào	1.008.448	
56	Vàng Văn Chiêm	1.008.448	
57	Vàng Văn Chu	1.008.448	
58	Vàng A Chú	1.008.448	
59	Vàng Văn Chử	1.008.448	
60	Vàng A Da	1.008.448	
61	Vàng Văn Đình	1.008.448	
62	Vàng Văn Đội	1.008.448	
63	Vàng Văn Ề	1.008.448	
64	Vàng Văn Hân	1.008.448	
65	Vàng Văn Hạnh	1.008.448	
66	Vàng Văn Hiếu	1.008.448	
67	Vàng Văn Hiếu	1.008.448	
68	Vàng Văn Hòa	1.008.448	
69	Vàng Văn Inh	1.008.448	
70	Vàng Văn Khiêm	1.008.448	
71	Vàng Văn Liêm	1.008.448	
72	Vàng Văn Mạnh	1.008.448	
73	Vàng Văn Mìn	1.008.448	
74	Vàng Văn Ngọc	1.008.448	
75	Vàng Văn Nhung	1.008.448	
76	Vàng Văn Pin	1.008.448	
77	Vàng Văn Phong	1.008.448	
78	Vàng Văn Phú	1.008.448	
79	Vàng Văn Thân	1.008.448	
80	Vàng Văn Vải	1.008.448	
81	Vàng A Vây	1.008.448	
82	Vàng Văn Váy	1.008.448	
83	Vàng Văn Việç	1.008.448	
84	Vàng Văn Vinh	1.008.448	

85	Vàng Văn Vui	1.008.448	
86	Vàng Văn Vương	1.008.448	
87	Vây Văn Cham	1.008.448	
88	Vây Văn Dí	1.008.448	
89	Vây Văn Đạt	1.008.448	
90	Vây A Hé	1.008.448	
91	Vây văn Hoi	1.008.448	
92	Vàng Thị Phăng	1.008.448	
93	Vây A Quang	1.008.448	
94	Vây Văn Quát	1.008.448	
95	Vây Văn Sín	1.008.448	
96	Vây A Tướng	1.008.448	
97	Xú A Lín	1.008.448	
98	Xu Văn Lợi	1.008.448	
99	Xu Văn Chương	1.008.448	
100	Lêng Văn Thủy	1.008.448	
101	Tao Văn Mạnh	1.008.448	
102	Xu Văn Nguyệt	1.008.448	
103	Trần văn Thiệu	1.008.448	
104	Vàng Văn Hiệu	1.008.448	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2
Tổ Dân phố Bản Giang, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phục

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	112.955.958	
1	Vàng Văn Tung	753.040	
2	Lò Văn Quý	753.040	
3	Dầu Văn Đức	753.040	
4	Dầu Quốc Man	753.040	
5	Dầu Văn Vấy	753.040	
6	Dầu Văn Kin	753.040	
7	Di Thị Ly	753.040	
8	Lèng Văn Quý	753.040	
9	Lý Văn Èo	753.040	
10	Vàng Văn Hèn	753.040	
11	Lò Văn Xuân	753.040	
12	Lò Văn Háng	753.040	
13	Lò Văn Quy	753.040	
14	Lò Văn Phấn	753.040	
15	Lò Văn Lủ	753.040	
16	Lù Thi Pạ	753.040	
17	Lù Văn Cừu	753.040	
18	Giàng Thị Ngò	753.040	
19	Lò Văn Minh	753.040	
20	Châu Văn Nghị	753.040	
21	Châu Văn Cò	753.040	
22	Lù Thị Tuấn	753.040	
23	Trần Văn Chải	753.040	
24	Châu Văn Hoàn	753.040	
25	Giàng Văn È	753.040	
26	Lèng Văn Sơn	753.040	
27	Vàng Văn Chin	753.040	
28	Vàng Văn Vương	753.040	
29	Trần Văn Dìn	753.040	
30	Thào Văn Pin	753.040	
31	Lò Văn Mìn	753.040	
32	Trần Văn Há	753.040	
33	Dầu Văn Dương	753.040	
34	Lò Văn Hiếu	753.040	
35	Mào Văn Đường	753.040	
36	Vàng Văn Si	753.040	
37	Lò Văn Hành	753.040	
38	Lý Văn Ngần	753.040	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
39	Lò Văn Bích	753.040	
40	Lò Văn Lịch	753.040	
41	Lò Văn Chiến	753.040	
42	Lò Văn Liền	753.040	
43	Lò Văn Má	753.040	
44	Lý Văn Hin	753.040	
45	Lò Văn Chính	753.040	
46	Lò Văn Nhà	753.040	
47	Lò Văn Chủ	753.040	
48	Mào Văn Phần	753.040	
49	Vàng Văn Đui	753.040	
50	Lò Văn Chạy	753.040	
51	Lò Văn Thành	753.040	
52	Vàng Thị Doa	753.040	
53	Vàng Văn Việt	753.040	
54	Vàng Thị Mái	753.040	
55	Lò Thị Sên	753.040	
56	Vàng Văn Hội	753.040	
57	Vàng Thị Kén	753.040	
58	Lò Văn Vinh	753.040	
59	Lò Văn Độ	753.040	
60	Vàng Văn Phù	753.040	
61	Tâu Thị Cháp	753.040	
62	Lý Thị Kin	753.040	
63	Lò Thị Tích	753.040	
64	Giàng Minh Định	753.040	
65	Giàng Văn Di	753.040	
66	Trần Văn Nùng	753.040	
67	Vàng Văn Yên	753.040	
68	Giàng Thị Pán	753.040	
69	Giàng Văn Pay	753.040	
70	Trần Văn Nam	753.040	
71	Trần Văn Quý	753.040	
72	Trần Văn Chính	753.040	
73	Lò Văn Hương	753.040	
74	Trần Văn Phòng	753.040	
75	Giàng Thị Lý	753.040	
76	Trần Văn Thanh	753.040	
77	Phan Văn Sinh	753.040	
78	Vàng Văn Giang	753.040	
79	Vàng Văn Mìn	753.040	
80	Vàng Văn Đức	753.040	
81	Vàng Văn Lâm	753.040	
82	Vàng Thị Nó	753.040	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
83	Vàng Thị Lả	753.040	
84	Vàng Văn Kiểm	753.040	
85	Thào Văn Đoàn	753.040	
86	Vàng Thị Tinh	753.040	
87	Vàng Văn Nhí	753.040	
88	Lò Thị Hon	753.040	
89	Giàng Thị Cha	753.040	
90	Vàng Văn Tác	753.040	
91	Lù Văn Nhung	753.040	
92	Lù Văn Chin	753.040	
93	Lù Văn Lợi	753.040	
94	Lò Thị Típ	753.040	
95	Lù Văn Trục	753.040	
96	Lù Văn Chung	753.040	
97	Lù Văn Kén	753.040	
98	Lù Văn Kìn	753.040	
99	Lù Văn Cò	753.040	
100	Lò Văn Chi	753.040	
101	Lò Văn Phóng	753.040	
102	Lò Văn Lượng	753.040	
103	Lò Văn Nờ	753.040	
104	Liu Văn Kỳ	753.040	
105	Liu Văn Tím	753.040	
106	Lù Văn Cường	753.040	
107	Lù Văn Cương	753.040	
108	Vàng Thị Duẩn	753.040	
109	Vàng Thị Tài	753.040	
110	Vàng Thị Lánh	753.040	
111	Lèng Văn Dũng	753.040	
112	Lò Văn Kìn	753.040	
113	Trần Văn Sinh	753.040	
114	Lò Văn Phù	753.040	
115	Lò Văn Phù	753.040	
116	Lù Thị Hồng	753.040	
117	Châu Thị An	753.040	
118	Nguyễn Đức Khoản	753.040	
119	Nguyễn Đình Tứ	753.040	
120	Đặng Văn Quảng	753.040	
121	Lê Đại Sơn	753.040	
122	Lý Văn Dung	753.040	
123	Châu Văn Chiến	753.040	
124	Lù Văn Hợp	753.040	
125	Vàng Văn Nhung	753.040	
126	Lù Văn Vương	753.040	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
127	Vàng Văn Hà	753.040	
128	Lèng Văn Hù	753.040	
129	Vàng Văn Lĩnh	753.040	
130	Vàng Văn Kính	753.040	
131	Lò Văn Trái	753.040	
132	Vàng Văn Dú	753.040	
133	Giàng Văn Hòn	753.040	
134	Lù Văn Long	753.040	
135	Lù Thị Ngoan	753.040	
136	Vùi Văn Tiến	753.040	
137	Lù Văn Quý	753.040	
138	Lèng Văn Định	753.040	
139	Vũ Ngọc Hiếu	753.040	
140	Trần Văn Ninh	753.040	
141	Vàng Văn Phương	753.040	
142	Vàng Văn Đoàn	753.040	
143	Trần Xuân Kèo	753.040	
144	Trần Thị Hình	753.040	
145	Lò Văn Chung	753.040	
146	Vàng Văn Cường	753.040	
147	Vàng Văn Tem	753.040	
148	Lò Văn Chuân	753.040	
149	Lý Thị Thương	753.040	
150	Vàng Văn Lĩnh	753.040	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2
Tổ Dân phố Đoàn Kết 2, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Ch
(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phư

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	TỔNG	127.833.735	
1	Vàng Văn Tí	1.389.497	
2	Vàng Thị Phóng	1.389.497	
3	Vàng Văn Mạng	1.389.497	
4	Vàng Thị Hành	1.389.497	
5	Liu Văn Tư	1.389.497	
6	Vàng Văn Súu	1.389.497	
7	Liu Văn Cheo	1.389.497	
8	Vàng Văn Vinh	1.389.497	
9	Vàng Văn Qui	1.389.497	
10	Vàng Văn Coi	1.389.497	
11	Phan Văn Cứng	1.389.497	
12	Vàng Văn Lứ	1.389.497	
13	Lù Văn Tương (Mén)	1.389.497	
14	Vàng Văn Din	1.389.497	
15	Vàng Văn Chín	1.389.497	
16	Vàng Thị Máy	1.389.497	
17	Vàng Văn Sao	1.389.497	
18	Vàng Văn Nờ	1.389.497	
19	Vàng Văn Tiếp	1.389.497	
20	Vàng Văn Việt	1.389.497	
21	Ú Văn Ái	1.389.497	
22	Ú Văn Phương	1.389.497	
23	Lù Văn Phòng	1.389.497	
24	Ú A Lả	1.389.497	
25	Châu Thị Tằng	1.389.497	
26	Liu Văn Bình	1.389.497	
27	Vàng Văn Lĩnh	1.389.497	
28	Chào Thị Xêng	1.389.497	
29	Lù Văn Van	1.389.497	
30	Lò Thị Bắc	1.389.497	
31	Giàng Văn Tài	1.389.497	
32	Giàng Văn Quát	1.389.497	
33	Phan Văn Cai	1.389.497	
34	Vàng Thị Môi	1.389.497	
35	Dạ Thị Chứu	1.389.497	
36	Hù Văn Páo	1.389.497	
37	Hù Văn Hùng	1.389.497	
38	Trần Văn Tổ	1.389.497	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
39	Hù Thị Phùng	1.389.497	
40	Vàng Văn Tân	1.389.497	
41	Vàng Văn Chiêu	1.389.497	
42	Lò Thị Thắm	1.389.497	
43	Vàng Văn Pao	1.389.497	
44	Vàng Văn Pay	1.389.497	
45	Vàng Văn Thành	1.389.497	
46	Trần Văn Kinh	1.389.497	
47	Trần Văn Cảnh	1.389.497	
48	Lù Văn Vách	1.389.497	
49	Lù Văn Tộ	1.389.497	
50	Hù Văn Tân	1.389.497	
51	Vàng Văn È	1.389.497	
52	Vàng Văn Lả	1.389.497	
53	Xê Thị Sa	1.389.497	
54	Phan Văn Hòn	1.389.497	
55	Phan Văn Nghiệp	1.389.497	
56	Ú Văn Quý	1.389.497	
57	Ú Văn Tim	1.389.497	
58	Liu Văn Lay	1.389.497	
59	Giàng Thị Cừu	1.389.497	
60	Lò Thị Si	1.389.497	
61	Lò Thị Chiến	1.389.497	
62	Phan Thị Lèn	1.389.497	
63	Giàng Văn Chu	1.389.497	
64	Lò Thị Pan	1.389.497	
65	Giàng Minh Tấn	1.389.497	
66	Vàng Văn Kén	1.389.497	
67	Phan Văn Ngan	1.389.497	
68	Lù Văn Chải	1.389.497	
69	Lù Văn Páo	1.389.497	
70	Phan Văn Lễ	1.389.497	
71	Giàng Văn Liếm	1.389.497	
72	Vàng Văn Viên	1.389.497	
73	Ú Văn Mẩn	1.389.497	
74	Lù Văn Tảo	1.389.497	
75	Lù Văn Niêm	1.389.497	
76	Phan Văn Kiểm	1.389.497	
77	Phan Văn Hón	1.389.497	
78	Phan A Tùng	1.389.497	
79	Vàng Văn Tư	1.389.497	
80	Lò Thị Chì	1.389.497	
81	Giàng Văn Cheo	1.389.497	
82	Giàng Văn Hiền	1.389.497	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
83	Lù Văn Tương	1.389.497	
84	Giàng Văn Phán	1.389.497	
85	Vàng Văn Pộ	1.389.497	
86	Giàng Văn Huy	1.389.497	
87	Lù Văn Lín	1.389.497	
88	Ú A Cao	1.389.497	
89	Giàng Văn Chào	1.389.497	
90	Vàng Văn Lương	1.389.497	
91	Phan Văn Cam	1.389.497	
92	Vàng Văn Sùn	1.389.497	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NẤU

Tổ Dân phố Nà Bỏ, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	165.639.756	
1	Vây Văn Sót	1.368.924	
2	Vàng Văn Hình	1.368.924	
3	Nguyễn Văn Hương	1.368.924	
4	Phan Văn Lé	1.368.924	
5	Phan Văn Bẫy	1.368.924	
6	Lèng Văn Minh	1.368.924	
7	Phan Văn Dũng	1.368.924	
8	Vây Văn Cảnh	1.368.924	
9	Lò Thị Há	1.368.924	
10	Lèng Văn Tấn	1.368.924	
11	Lèng Văn Triệu	1.368.924	
12	Lèng Văn Chinh	1.368.924	
13	Lò Thị Hới	1.368.924	
14	Lèng Văn Ái	1.368.924	
15	Vây Văn Đen	1.368.924	
16	Vây Văn Tương	1.368.924	
17	Lý Văn Mần	1.368.924	
18	Phan Văn Sim	1.368.924	
19	Lèng Văn Păn	1.368.924	
20	Vàng Văn Tét	1.368.924	
21	Vàng Thị Háo	1.368.924	
22	Sẻ Văn Lát	1.368.924	
23	Sẻ Văn Bằng	1.368.924	
24	Sẻ Văn Kin	1.368.924	
25	Lèng Văn Vương	1.368.924	
26	Nông Văn Đức	1.368.924	
27	Lò Văn Tình	1.368.924	
28	Lý Văn Thành	1.368.924	
29	Vàng Văn Hương	1.368.924	
30	Vàng Văn Tâm	1.368.924	
31	Vàng A Tấn	1.368.924	
32	Vàng A Chương	1.368.924	
33	Sẻ A Páo	1.368.924	
34	Sẻ A Pay	1.368.924	
35	Lò Văn Seo	1.368.924	
36	Sẻ A Mão	1.368.924	
37	Lèng Văn Bằng	1.368.924	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
38	Lò Văn Len	1.368.924	
39	Lò Văn Thuận	1.368.924	
40	Vây A Cường	1.368.924	
41	Vây Văn Tiên	1.368.924	
42	Vây Văn Nghi	1.368.924	
43	Vây A Tư	1.368.924	
44	Vây Văn Chứ	1.368.924	
45	Lý Văn Chiến	1.368.924	
46	Lù Thị Chung	1.368.924	
47	Vây Văn Quảng	1.368.924	
48	Tần Thị Giàng	1.368.924	
49	Lèng Văn Bình	1.368.924	
50	Giàng Thị Chiến	1.368.924	
51	Dì Văn Pây	1.368.924	
52	Pan Văn Sòng	1.368.924	
53	Pan Văn Việt	1.368.924	
54	Dì Văn Tèn	1.368.924	
55	Pan Văn Đọt	1.368.924	
56	Dì A Mào	1.368.924	
57	Sê A Pạ	1.368.924	
58	Vàng Thị Pói	1.368.924	
59	Pan Văn Sung	1.368.924	
60	Pan Văn Pây	1.368.924	
61	Pan Văn Pào	1.368.924	
62	Vàng Thị Phèng	1.368.924	
63	Sê A Chương	1.368.924	
64	Vàng Văn Chám	1.368.924	
65	Vàng Văn Ngoan	1.368.924	
66	Lèng Văn Hiếu	1.368.924	
67	Sê Thị Ly	1.368.924	
68	Vàng Văn Tẹt	1.368.924	
69	Vàng Văn Có	1.368.924	
70	Lò Văn Thủy	1.368.924	
71	Lò Văn Tín	1.368.924	
72	Lò Văn Chim	1.368.924	
73	Vây A Vay	1.368.924	
74	Vàng Văn Tế	1.368.924	
75	Vàng Văn Sảo	1.368.924	
76	Lèng Văn Sín	1.368.924	
77	Lý Văn Mãi	1.368.924	
78	Lèng Văn Phinh	1.368.924	
79	Lèng Văn Pa	1.368.924	
80	Lèng Văn Mán	1.368.924	
81	Nguyễn Văn Sang	1.368.924	
82	Lò Văn Tân	1.368.924	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
83	Vàng Văn Hương	1.368.924	
84	Vàng Văn Chìn	1.368.924	
85	Lò Văn Tim	1.368.924	
86	Vây Thị Súi	1.368.924	
87	Hoàng Thị Nga	1.368.924	
88	Sê A Hon	1.368.924	
89	Lò Văn Đạt	1.368.924	
90	Lù Thị Mỗi	1.368.924	
91	Vũ Thanh Hải	1.368.924	
92	Thào Thị Tâm	1.368.924	
93	Vàng Văn Lú	1.368.924	
94	Lù Thị Pàng	1.368.924	
95	Lèng Văn Sư	1.368.924	
96	Lèng A Chăng	1.368.924	
97	Vàng Văn Kính	1.368.924	
98	Vàng Văn Soái	1.368.924	
99	Giàng Văn Dìn	1.368.924	
100	Vàng Thị Tình	1.368.924	
101	Sê Văn Linh	1.368.924	
102	Lò Văn Lịch	1.368.924	
103	Vàng Văn Hiện	1.368.924	
104	Lò Thị Phong	1.368.924	
105	Hù A Phù	1.368.924	
106	Trần Thị Xương	1.368.924	
107	Đào Xuân Hiếu	1.368.924	
108	Vàng Văn Lâm	1.368.924	
109	Vàng Văn Hạc	1.368.924	
110	Lò Văn Tem	1.368.924	
111	Pan Văn Thủy	1.368.924	
112	Sê Thị Hiền	1.368.924	
113	Vây Văn Dìn	1.368.924	
114	Đinh Thị Mai	1.368.924	
115	Phan Văn Ngậy	1.368.924	
116	Lò Văn Mao	1.368.924	
117	Vàng Thị Phượng	1.368.924	
118	Lèng A Nin	1.368.924	
119	Lèng Văn Duyên	1.368.924	
120	Lèng Văn Tun	1.368.924	
121	Vàng Văn Sanh	1.368.924	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Tổ Dân phố Đoàn Kết 1, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường Tân Phong)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
	TỔNG	12.068.219		12.068.219
1	Phan Đức Đương	211.723		211.723
2	Nguyễn Thị Ngọc	211.723		211.723
3	Hoàng Đình Tuyển	211.723		211.723
4	Nguyễn Bá Bắc	211.723		211.723
5	Nguyễn Văn Khấn	211.723		211.723
6	Lưu Văn Sỹ	211.723		211.723
7	Lưu Thị Tươi	211.723		211.723
8	Nguyễn Văn Luyến	211.723		211.723
9	Trần Thị Sinh	211.723		211.723
10	Cá Văn Hùng	211.723		211.723
11	Cá Văn Lạ	211.723		211.723
12	Cá Văn Thành	211.723		211.723
13	Nguyễn Văn Cảnh	211.723		211.723
14	Nguyễn Thành Chung	211.723		211.723
15	Nguyễn Văn Thiềm	211.723		211.723
16	Nguyễn Văn Hà	211.723		211.723
17	Hoàng Thị Lan	211.723		211.723
18	Nguyễn Văn Hạnh	211.723		211.723
19	Nguyễn Văn Tuấn	211.723		211.723
20	Nguyễn Văn Ngọc	211.723		211.723
21	Nguyễn Thị Vân	211.723		211.723
22	Lương Văn Đạm	211.723		211.723
23	Lương Văn Chung	211.723		211.723
24	Lương Văn Thuận	211.723		211.723
25	Lương Văn Mùi	211.723		211.723
26	Lại Thị Nhị	211.723		211.723
27	Nguyễn Thị Thảo	211.723		211.723
28	Nguyễn Văn Hằng	211.723		211.723
29	Nguyễn Văn Hưng	211.723		211.723
30	Lê Văn Vượng	211.723		211.723
31	Lã Như Dân	211.723		211.723
32	Nguyễn Văn Sử	211.723		211.723
33	Nguyễn Đình Xuyên	211.723		211.723
34	Nguyễn Văn Thường	211.723		211.723
35	Lương Văn Lành	211.723		211.723
36	Lương Văn Nhuận	211.723		211.723
37	Nguyễn Văn Hiền	211.723		211.723
38	Phạm Thị Diêm	211.723		211.723

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
39	Nguyễn Minh Trâm	211.723		211.723
40	Phan Văn Cường	211.723		211.723
41	Nguyễn Thị Thư	211.723		211.723
42	Phan Văn Quỳnh	211.723		211.723
43	Phan Thị Định	211.723		211.723
44	Vũ Văn Lịch	211.723		211.723
45	Nguyễn Thị Dung	211.723		211.723
46	Nguyễn Thị Nhân	211.723		211.723
47	Nguyễn Thị Xuyên	211.723		211.723
48	Đặng Thị Hợi	211.723		211.723
49	Vũ Quang Khiên	211.723		211.723
50	Nguyễn Văn Huy	211.723		211.723
51	Nguyễn Thị Hoa	211.723		211.723
52	Lường Thị Thủy	211.723		211.723
53	Nguyễn Thị Duy	211.723		211.723
54	Nguyễn Thị Tâm	211.723		211.723
55	Lê Hồng Loan	211.723		211.723
56	Nguyễn Văn Tôn	211.723		211.723
57	Nguyễn Thị Hiền	211.723		211.723

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NẤ

Tổ Dân phố Suối Thầu 2, Phường Tân Phong, tỉnh Lai

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	146.255.332	0
1	Giàng A Chu	1.492.401	
2	Giàng A Dê	1.492.401	
3	Vừ Thị Mỹ	1.492.401	
4	Thào A Chớ	1.492.401	
5	Sùng A Páo (A)	1.492.401	
6	Thào A Di (D)	1.492.401	
7	Thào A Lừ	1.492.401	
8	Giàng Thị Má	1.492.401	
9	Thào A Sang	1.492.401	
10	Sùng Thị Mẩy	1.492.401	
11	Sùng Thị Mỹ	1.492.401	
12	Sùng A Sinh	1.492.401	
13	Sùng A Dê (A)	1.492.401	
14	Sùng A Tinh	1.492.401	
15	Sùng Thị Pà	1.492.401	
16	Chang Thị Ly	1.492.401	
17	Sùng A Chớ	1.492.401	
18	Chu Thị Da	1.492.401	
19	Sùng A Giàng	1.492.401	
20	Sùng A Sa	1.492.401	
21	Sùng A Sử	1.492.401	
22	Sùng A Khoa	1.492.401	
23	Giàng Thị Mỹ	1.492.401	
24	Thào Thị Giàng	1.492.401	
25	Sùng A Sinh (A)	1.492.401	
26	Sùng A Da (B)	1.492.401	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
27	Sùng A Sái	1.492.401	
28	Sùng A Chư	1.492.401	
29	Sùng A Quả	1.492.401	
30	Sùng Thị Dính	1.492.401	
31	Sùng A Ninh	1.492.401	
32	Sùng A Hảng (A)	1.492.401	
33	Sùng A Già	1.492.401	
34	Sùng A Câu (B)	1.492.401	
35	Sùng A Đà	1.492.401	
36	Sùng A Páo (B)	1.492.401	
37	Lý Thị Cua	1.492.401	
38	Thào Thị Giàng	1.492.401	
39	Ma Thị Trao	1.492.401	
40	Thào A Páo (A)	1.492.401	
41	Thào A De (A)	1.492.401	
42	Giàng Thị Dưa	1.492.401	
43	Thào A Súa	1.492.401	
44	Chang Thị Pà	1.492.401	
45	Giàng Thị Dở	1.492.401	
46	Thào A Di (A)	1.492.401	
47	Thào A Nhà	1.492.401	
48	Vàng Thị Súa	1.492.401	
49	Giàng A Chu (A)	1.492.401	
50	Sùng A Chia	1.492.401	
51	Giàng Thị Khoa	1.492.401	
52	Thào A Tùng	1.492.401	
53	Giàng A Tủa	1.492.401	
54	Giàng A Dưa	1.492.401	
55	Giàng A Vư B	1.492.401	
56	Giàng Ca Dinh	1.492.401	
57	Giàng A Xa	1.492.401	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
58	Giang Cha Páo	1.492.401	
59	Thào A Lôu	1.492.401	
60	Thào A De (B) Dia	1.492.401	
61	Thào A Di ©	1.492.401	
62	Thào A Sa (A)	1.492.401	
63	Thào A Sinh	1.492.401	
64	Sùng Thị Vang	1.492.401	
65	Thào A Lữ	1.492.401	
66	Giàng A Cháng	1.492.401	
67	Giàng A Sành	1.492.401	
68	Thào A Páo (B)	1.492.401	
69	Thào A Di (B)	1.492.401	
70	Thào A Cháng	1.492.401	
71	Chang Thị Dưa	1.492.401	
72	Giàng A Lùng	1.492.401	
73	Giàng A Thào	1.492.401	
74	Giàng A Lữ	1.492.401	
75	Sùng A Da (A)	1.492.401	
76	Sùng A Sinh (B)	1.492.401	
77	Sùng A Câu (A)	1.492.401	
78	Giàng A Sử	1.492.401	
79	Giàng A Di	1.492.401	
80	Sùng A De	1.492.401	
81	Sùng A Tùng	1.492.401	
82	Sùng A Giàng (1992)	1.492.401	
83	Sùng A Dê (B)	1.492.401	
84	Lý Thị Sông	1.492.401	
85	Sùng A Chua	1.492.401	
86	Sùng A Hạng (B)	1.492.401	
87	Chu A Chính	1.492.401	
88	Giàng A Cu	1.492.401	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
89	Liều A Vả	1.492.401	
90	Sùng A De (Ninh)	1.492.401	
91	Thào A Già	1.492.401	
92	Thào A Dao	1.492.401	
93	Thào A Nhà (sang)	1.492.401	
94	Thào A Giàng (páo)	1.492.401	
95	Thào A Khoa	1.492.401	
96	Sùng A Chia	1.492.401	
97	Thào A Giàng	1.492.401	
98	Thào A Páo	1.492.401	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM
Tổ Dân phố Tân Phù Nhiêu, Phường Tân Phong, tỉnh Lai

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	90.974.583	
1	Lù A Man (C)	1.010.829	
2	Lù A Páo	1.010.829	
3	Tần A Lủ	1.010.829	
4	Lò A Toản	1.010.829	
5	Lù A Ngan	1.010.829	
6	Lù A Lủ	1.010.829	
7	Phàn A Lụ	1.010.829	
8	Châu A Pao	1.010.829	
9	Hoàng A Toản	1.010.829	
10	Lù A Kếng (A)	1.010.829	
11	Lù A Nao (Mẫy)	1.010.829	
12	Lù A Si	1.010.829	
13	Tần A Bình	1.010.829	
14	Lù A Páo	1.010.829	
15	Tần Thị Biện	1.010.829	
16	Lù A Luộn	1.010.829	
17	Lù A Kiếng (Man)	1.010.829	
18	Lù A Nao (Đẩu)	1.010.829	
19	Trần A Páo	1.010.829	
20	Lù Thị Nhuận	1.010.829	

21	Trần A Dâu	1.010.829	
22	Trần A Lũ	1.010.829	
23	Trần A Ngan	1.010.829	
24	Lù A Đầu	1.010.829	
25	Phàn Thị Sâm	1.010.829	
26	Lù A Lẫy	1.010.829	
27	Hoàng A Man	1.010.829	
28	Tần Thị kiếng	1.010.829	
29	Lù A San (Mẫy)	1.010.829	
30	Châu A Đánh	1.010.829	
31	Lù A Kiếng (B)	1.010.829	
32	Châu A Goong	1.010.829	
33	Lù A Manh (Dín)	1.010.829	
34	Tần Thị Sảng	1.010.829	
35	Lù A San (Đánh)	1.010.829	
36	Trần A Giàng	1.010.829	
37	Tần Thị Ấm (Nao)	1.010.829	
38	Lù A Đánh (nhánh)	1.010.829	
39	Phàn A Páo	1.010.829	
40	Lù A San (Kiếng)	1.010.829	
41	Châu A Chài	1.010.829	
42	Lù A Pính	1.010.829	
43	Lù A Sảo (Dảm)	1.010.829	
44	Châu Văn Minh (nhấn)	1.010.829	
45	Lò A Nao	1.010.829	
46	Lù Văn Hải	1.010.829	
47	Lù A Tải	1.010.829	

48	Lù A Giàng	1.010.829	
49	Lý A Ngan	1.010.829	
50	Hoàng A San (a)	1.010.829	
51	Hoàng A Quây	1.010.829	
52	Tản A Dầu	1.010.829	
53	Lù Văn Minh	1.010.829	
54	Tản Thị Bình	1.010.829	
55	Lù A Sơn	1.010.829	
56	Lù A Đâu (A)	1.010.829	
57	Lù A Nao (A)	1.010.829	
58	Lù A Dài	1.010.829	
59	Tản A Lao	1.010.829	
60	Lù A Sảo (Lãi)	1.010.829	
61	Lù A Sân(Kiêng)	1.010.829	
62	Lù A Đâu (B)	1.010.829	
63	Lù A Đánh A	1.010.829	
64	Lù Thị Cài	1.010.829	
65	Tản A Si	1.010.829	
66	Hoàng A Chang	1.010.829	
67	Châu Văn Minh	1.010.829	
68	Lù A Đánh B	1.010.829	
69	Trần A Luận	1.010.829	
70	Lù A San (Dảm)	1.010.829	
71	Lù A Gong	1.010.829	
72	Hoàng A Dao	1.010.829	
73	Châu Văn Lợi	1.010.829	
74	Tản A Goong	1.010.829	

75	Hoàng A Goong	1.010.829	
76	Lù Thị Giáo	1.010.829	
77	Lý Thị Gôn	1.010.829	
78	Châu A Giàng	1.010.829	
79	Tần A Tải	1.010.829	
80	Lù A Pao (Lín)	1.010.829	
81	Phàn A Hoan	1.010.829	
82	Lò A Nhân	1.010.829	
83	Tần A Nhỏi	1.010.829	
84	Nguyễn Đình Tuấn	1.010.829	
85	Lù A Đường	1.010.829	
86	Phàn A Lủ	1.010.829	
87	Lù A Goong (Nòi)	1.010.829	
88	Lù Thị Luận	1.010.829	
89	Lù Thị Úm	1.010.829	
90	Lù Văn Ổn	1.010.829	

BIỂU TỔNG HỢP BẢN GIANG (Cũ)

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND

STT	Tên bản	Số tiền	Tổng số (hộ)
	Tổng cộng	1.033.833.214	896
1	Suối Thầu 1	242.002.929	98
2	Nà Cơ	31.224.123	86
3	Cốc Pa	104.878.579	104
4	Bản Giang	112.955.958	150
5	Đoàn Kết tổ 2	127.833.735	92
6	Nà Bỏ	165.639.756	121
7	Đoàn Kết tổ 1	12.068.219	57
8	Suối Thầu 2	146.255.332	98
9	Tản Phủ Nhiêu	90.974.583	90

phường Tân Phong)

Tổng Số tiền/hộ
10.067.350
2.469.418
363.071
1.008.448
753.040
1.389.497
1.368.924
211.723
1.492.401
1.010.829